TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 80/2020/DS-ST
Ngày: 08-10-2020
"V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Nam.

2. Ông Ngô Văn Bình.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2020 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 279/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 291/2020/QĐST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn B. Địa chỉ: Khu IV Tuyến công nghiệp C, ấp SĐ, xã TĐ, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Nhật H, sinh năm: 1978. Địa chỉ: Số 137C BN, phường M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn P, sinh năm: 1974. Địa chỉ: Ấp VH, xã TH, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Ấp VH, xã TH, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Tấn P ủy quyền cho bà Nguyễn Thanh T theo văn bản ủy quyền ngày 23/7/2020.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H có mặt; bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Nhật H trình bày:

Vào ngày 20/7/2017, Công ty Liên doanh dinh dưỡng thủy sản M (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn B) có ký hợp đồng mua bán hàng hóa với ông Nguyễn Tấn P. Theo hợp đồng, nguyên đơn sẽ cung cấp thức ăn chăn nuôi theo yêu cầu bị đơn và bị đơn có trách nhiệm thanh toán tiền hàng trước hoặc ngay khi nhận hàng hoặc có thỏa thuận khác tại phụ lục của hợp đồng.

Đến ngày 31/8/2017, tiến hành đối chiếu công nợ thì số tiền ông P còn nợ nguyên đơn là 1.012.797.421 đồng. Sau đó, nguyên đơn khấu trừ tiền hỗ trợ mua hàng cho bị đơn là 40.056.954 đồng và số tiền ông P còn nợ nguyên đơn là 972.740.467 đồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông P và bà T đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 970.740.500 đồng, còn nợ lại số tiền gốc 2.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Theo Phụ lục hợp đồng số 05 có hiệu lực từ ngày 20/7/2017 thì mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 15%/năm cho bất kỳ đơn hàng nào đã được giao nhưng chưa được thanh toán bắt đầu từ ngày giao hàng cho đến ngày thanh toán, số tiền lãi tính từ ngày 01/9/2017 đến ngày 31/10/2019 ông P còn nợ là 317.443.022 đồng. Đối với tiền lãi phạt, khi khởi kiện nguyên đơn yêu cầu ông P trả số tiền lãi phạt là 493.080.026 đồng nhưng do ông P đã thanh toán tiền nợ gốc nên nguyên đơn không yêu cầu trả tiền lãi phạt.

Về tiền chiết khấu - khuyến mại - hỗ trợ: Tiền chiết khấu tháng và khu vực là 19.089.928 đồng nguyên đơn sẽ trừ vào số tiền lãi chậm trả cho bị đơn. Đối với tiền khuyến mại cám heo 100đ/kg từ 01-31/8/2017 là 4.817.500 đồng - đây là tiền khuyến mại áp dụng trong 30 ngày từ ngày 01-31/8/2017 nếu ông P tiếp tục mua hàng sẽ được hưởng phần khuyến mại này, nếu quá 30 ngày không mua hàng thì công ty sẽ không khuyến mại, do quá 30 ngày ông P không mua hàng nên không áp dụng khuyến mại này đối với ông P. Đối với tiền hỗ trợ sản phẩm là 39.346.588 đồng, trong đó 13.104.057 đồng nguyên đơn đã khấu trừ vào công nợ tháng 8/2017, số tiền 26.242.531 đồng còn lại nguyên đơn đã khấu trừ vào công nợ ngày 01/3/2018 cho bị đơn.

Việc ông P thỏa thuận mua thức ăn chăn nuôi với nguyên đơn nhằm mục đích bán lại cho người chăn nuôi thu lợi nhuận. Ông P và bà T là vợ chồng hợp pháp, việc giao dịch mua bán bà T có biết nên yêu cầu bà T có nghĩa vụ liên đới cùng ông P trả nợ.

Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền nợ gốc là 970.740.467 đồng và tiền lãi phạt là 493.080.026 đồng.

Nay nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền thức ăn gốc là 2.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 298.353.094 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thanh T trình bày:

Ngày 20/7/2017, ông Nguyễn Tấn P ký hợp đồng mua bán với Công ty Liên doanh dinh dưỡng thủy sản M (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn B) nhằm mua thức ăn chăn nuôi về bán lại cho người chăn nuôi. Đến ngày 31/8/2017, tiến hành đối chiếu công nợ thì số tiền ông bà nợ nguyên đơn là 1.012.797.421 đồng, ông P có ký tên vào bản đối chiếu công nợ.

Sau đó, ông bà không đồng ý với cách tính tiền lãi và chính sách khuyến mại của Công ty nên ông bà nhiều lần yêu cầu Công ty xuống giải quyết để ông bà thanh toán tiền nợ gốc nhưng Công ty không thực hiện.

Sau khi đối chiếu công nợ, Công ty có khấu trừ tiền chiết khấu cho ông bà là 40.056.954 đồng và số tiền nợ gốc còn nợ lại là 972.740.467 đồng. Ngày 09/9/2020, ông bà đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc là 970.740.500 đồng.

Về tiền lãi chậm trả và tiền lãi phạt: Do nguyên đơn vi phạm hợp đồng, ông bà nhiều lần có thiện chí trả nợ gốc nhưng nguyên đơn không giải quyết để ông bà được trả nợ gốc nên ông bà không đồng ý đối với tiền lãi chậm trả và tiền lãi phạt.

Về tiền chiết khấu - khuyến mại - hỗ trợ: Theo thông báo chiếu khấu - khuyến mại - hỗ trợ tháng 8/2017 thì tổng số tiền nguyên đơn khuyến mại, hỗ trợ cho bị đơn là 63.254.016 đồng nhưng đến nay nguyên đơn vẫn chưa khấu trừ cho bị đơn.

Ông bà đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 2.000.000 đồng, không đồng ý đối với tiền lãi chậm trả là 317.443.022 đồng và tiền lãi phạt là 493.080.026 đồng. Đồng thời, ông bà yêu cầu nguyên đơn phải khấu trừ tiền khuyến mại - chiết khấu là 63.254.016 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kiểm sát viên trình bày ý kiến phát biểu về nội dung và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn B, cụ thể: Buộc ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 300.353.094 đồng (Ba trăm triệu ba trăm năm mươi ba nghìn không trăm chín mươi bốn đồng), trong đó tiền gốc là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) và tiền lãi là

298.353.094 đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu ba trăm năm mươi ba nghìn không trăm chín mươi bốn đồng).

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn B đối với tiền nợ gốc là 970.740.467 đồng (Chín trăm bảy mươi triệu bảy trăm bốn mươi nghìn bốn trăm sáu mươi bảy đồng) và tiền lãi phạt là 493.080.026 đồng (Bốn trăm chín mươi ba triệu không trăm tám mươi nghìn không trăm hai mươi sáu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ việc cần giải quyết, Tòa án xác định đây là vụ án dân sự có quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Theo xác nhận của Công an xã TH, huyện M, tỉnh Bến Tre thì bị đơn ông Nguyễn Tấn P có nơi cư trú tại ấp VH, xã TH, huyện M, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thanh T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, theo quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

Nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất giữa hai bên có hợp đồng mua bán thức ăn với nhau, ngày 20/7/2017 hai bên ký kết hợp đồng, theo hợp đồng thì thời hạn thanh toán là 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Hai bên thống nhất số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn theo đối chiếu công nợ ngày 31/8/2017 là 1.012.797.421 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện được các đương sự thống nhất thừa nhận, không phải chứng minh, được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 09/9/2020, bị đơn đã thanh toán số tiền 970.740.500 đồng và hiện tại số tiền nợ gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn là 2.000.000 đồng. Do đó, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền gốc 2.000.000 đồng.

Đối với tiền lãi chậm thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 15%/năm tính từ ngày 01/9/2017 đến ngày 31/10/2019 là 317.443.022 đồng. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn do nguyên đơn đã vi phạm hợp đồng, bị đơn không vi phạm hợp đồng. Xét thấy, bị đơn cho rằng nguyên đơn vi

phạm hợp đồng nhưng bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và theo phụ lục số 5 của Hợp đồng ngày 20/7/2017 mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 15%/năm, mức lãi suất này phù hợp với mức lãi suất theo quy định của pháp luật nên yêu cầu của nguyên đơn có cơ sở được chấp nhận. Buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền lãi là 317.443.022 đồng.

Đối với tiền chiết khấu - khuyến mại - hỗ trợ: Theo thông báo chiếu khấu - khuyến mại - hỗ trợ tháng 8/2017 gồm các khoản: Tiền chiết khấu tháng và khu vực là 19.089.928 đồng nguyên đơn đồng ý khấu trừ vào số tiền lãi chậm thanh toán cho bị đơn nên ghi nhận; tiền khuyến mại cám heo 100đ/kg từ 01-31/8/2017 là 4.817.500 đồng, theo thông báo nêu trên thì số tiền này sẽ được giao hàng cùng với hóa đơn hàng khuyến mại không thu tiền kể từ ngày 15/9/2017 đến ngày 31/10/2017 và chính sách áp dụng chương trình khuyến mại này là bị đơn phải tiếp tục mua hàng của nguyên đơn nhưng bị đơn đã không còn mua hàng của nguyên đơn từ đầu tháng 8/2017 nên bị đơn không được khấu trừ số tiền này; tiền hỗ trợ sản phẩm được cấn trừ vào công nợ là 39.346.588 đồng, số tiền này nguyên đơn đã khấu trừ vào công nợ cho bị đơn sau khi hai bên đối chiếu công nợ và bị đơn cũng thừa nhận sau khi hai bên đối chiếu công nợ thì nguyên đơn có khấu trừ tiền chiết khấu cho bị đơn là 40.056.954 đồng nên yêu cầu khấu trừ tiền khuyến mại - chiết khấu của bị đơn không được chấp nhận.

Theo hợp đồng mua bán, ông P là người thỏa thuận ký hợp đồng mua bán với nguyên đơn, mục đích ông P mua thức ăn của nguyên đơn nhằm bán lại cho người chăn nuôi thu lợi nhuận, thời điểm ký hợp đồng mua bán thì ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thanh T là vợ chồng hợp pháp và bà T đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng ông P trả nợ. Do đó, buộc bà T có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn.

Nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền nợ gốc là 970.740.467 đồng và tiền lãi phạt là 493.080.026 đồng nên ghi nhận.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông P và bà T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.017.670 đồng.

Trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.762.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các điều 26, 27 Nghị Quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn B, cụ thể: Buộc ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 300.353.094 đồng (Ba trăm triệu ba trăm năm mươi ba nghìn không trăm chín mươi bốn đồng), trong đó tiền gốc là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) và tiền lãi là 298.353.094 đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu ba trăm năm mươi ba nghìn không trăm chín mươi bốn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn B đối với tiền nợ gốc là 970.740.467 đồng (Chín trăm bảy mươi triệu bảy trăm bốn mươi nghìn bốn trăm sáu mươi bảy đồng) và tiền lãi phạt là 493.080.026 đồng (Bốn trăm chín mươi ba triệu không trăm tám mươi nghìn không trăm hai mươi sáu đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.017.670 đồng (Mười lăm triệu không trăm mười bảy nghìn sáu trăm bảy mươi đồng).

Trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B số tiền tạm ứng án phí là 32.762.000 đồng (Ba mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo biên lai số 0010472 ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Hồng Dân

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.